



UNIT 3: WILD LIFE



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
adopt	(v)	/ə'dɒpt/	nhận làm con nuôi
article	(n)	/'ɑ:tɪkl/	bài báo
animal	(n)	/'ænɪml/	động vật
backwards	(adj)	/'bækwədz/	giật lùi, chậm tiến, lạc hậu, về phía sau
bat	(n)	/bæt/	con dơi
bear	(n)	/beə(r)/	con gấu
become extinct	(Ph.v)	/bɪ,kʌm ɪk'stɪŋkt/	bị tuyệt chủng
butterfly	(n)	/'bʌtəflaɪ/	con bướm
camel	(n)	/'kæml/	lạc đà
caribou	(n)	/'kærɪbu:/	tuần lộc
communicate	(v)	/kə'mju:nikeɪt/	giao tiếp
creature	(n)	/'kri:tʃə(r)/	sinh vật
crocodile	(n)	/'krɒkədail/	cá sấu
danger	(n)	/'deɪndʒə(r)/	sự nguy hiểm
dull	(adj)	/dʌl/	đần độn, tối dạ, chậm hiểu
eagle	(n)	/'i:gl/	chim đại bàng
explain	(v)	/'ɪk'spleɪn/	giải thích, giảng giải
film star	(n)	/'fɪlm stɑ:(r)/	ngôi sao điện ảnh
fish	(n)	/fɪʃ/	con cá
fly	(n)	/flaɪ/	con ruồi
frog	(n)	/frɒg/	con ếch
giraffe	(n)	/dʒə'reɪf/	hươu cao cổ
gorilla	(n)	/gə'rɪlə/	con khỉ đột
grow	(v)	/grəʊ/	phát triển, lớn lên
musical instrument	(n)	/'mju:zɪkl 'ɪnstrəmənt/	nhạc cụ
national park	(n)	/'næʃnəl 'pɑ:k/	công viên quốc gia
north pole	(n)	/'nɔ:θ 'pəʊl/	bắc cực
octopus	(n)	/'ɒktəpəs/	bạch tuộc
ostrich	(n)	/'ɒstrɪʃ/	đà điểu
panda	(n)	/'pændə/	gấu trúc
planet	(n)	/'plænɪt/	hành tinh

pollution	(n)	/pə'lu:ʃn/	sự ô nhiễm
protect	(v)	/prə'tekt/	bảo vệ
rabbit	(n)	/'ræbɪt/	con thỏ
rat	(n)	/ræt/	con chuột
scorpion	(n)	/'skɔ:piən/	con bò cạp
situation	(n)	/sɪ'tʃu'eɪʃn/	vị trí
snake	(n)	/sneɪk/	con rắn
south pole		/,saʊθ 'pəʊl/	nam cực
species	(n)	/'spi:ʃi:z/	loài,
spider	(n)	/'spaidə(r)/	con nhện
survive	(v)	/sə'vaɪv/	sống sót, vẫn còn tồn tại
swim	(v)	/swɪm/	bơi
tail	(n)	/teɪl/	đuôi(thú vật, chim, cá)
weird	(adj)	/wiəd/	huyền bí, kỳ lạ, khác thường
whale	(n)	/weɪl/	cá voi
wildlife	(n)	/'waɪldlaɪf/	động vật hoang dã
wing	(n)	/wɪŋ/	cánh
wolf	(n)	/wʊlf/	chó sói
world	(n)	/wɜ:ld/	thế giới